

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(NAY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN)**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

TH
1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoài Giang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)
Ông Vũ Mạnh Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2018)
Ông Vũ Mạnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Hà Đồng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Bá Phước	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Nguyên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


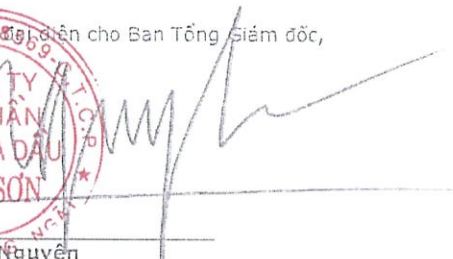
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Nguyễn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn
(Nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Số: 290 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, BSR-BF đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") trong năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhà máy vẫn đang dừng hoạt động kể từ năm 2015 và BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCP ngày 24 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lỗ lũy kế và và thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn của BSR-BF và các vấn đề khác nêu trên dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của BSR-BF. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.679.622.749.579	31.835.137.192.265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.878.605.238.392	12.591.057.247.996
1. Tiền	111		1.583.872.861.433	1.001.324.871.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.294.732.376.959	11.589.732.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.000.000.000	4.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.528.815.345.107	11.103.428.286.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.311.012.964.949	10.756.168.481.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	146.882.385.462	277.104.946.601
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	65.848.788.272	68.195.853.191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.118.129.201)	(1.125.497.071)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.189.335.625	3.084.502.370
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.123.139.951.455	8.042.898.581.193
1. Hàng tồn kho	141		9.126.330.724.610	8.139.311.457.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.190.773.155)	(96.412.876.496)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145.062.214.625	93.453.076.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	136.722.241.067	89.891.860.178
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		230.924.106	164.767.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	8.109.049.452	3.396.449.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.196.217.571.178	31.425.657.256.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		483.215.132.617	483.215.132.617
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	483.215.132.617	483.215.132.617
II. Tài sản cố định	220		28.422.590.111.306	29.506.556.909.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	28.030.253.520.487	29.110.801.058.692
- Nguyên giá	222		46.968.439.945.553	46.769.797.561.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.938.186.425.066)	(17.658.996.502.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	392.336.590.819	395.755.850.838
- Nguyên giá	228		715.641.884.832	682.615.115.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(323.305.294.013)	(286.859.264.657)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		950.057.687.804	1.066.937.323.006
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	950.057.687.804	1.066.937.323.006
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.244.000.000	11.244.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	11.244.000.000	11.244.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		329.110.639.451	357.703.891.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	329.092.930.697	357.684.152.176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.708.754	19.739.057
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.875.840.320.757	63.260.794.448.651

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.779.522.064.068	28.902.989.713.462
I. Nợ ngắn hạn	310		21.078.210.145.355	17.891.683.942.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.943.875.881.742	7.857.193.853.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.414.062.971	109.633.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	818.340.906.901	1.306.291.307.951
4. Phải trả người lao động	314		96.559.239.712	141.129.400.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	163.259.768.986	894.848.965.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.400.280.988.054	2.933.001.959.033
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.579.321.133.300	4.659.707.306.163
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.158.163.689	99.401.516.716
II. Nợ dài hạn	330		9.701.311.918.713	11.011.305.770.942
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	8.278.218.018.465	9.566.219.553.801
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	16.223.772.752
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.423.093.900.248	1.428.862.444.389
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.096.318.256.689	34.357.804.735.189
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	31.096.318.256.689	34.357.804.735.189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	28.601.997.800.456
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(57.718.950.430)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	5.596.070.184.705
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	421		6.970.505.022	(6.338.366.429)
- (Lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	421a		(3.391.732.023)	(2.946.634.406)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	421b		10.362.237.045	(3.391.732.023)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139.523.397.208	165.968.406.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.875.840.320.757	63.260.794.448.651



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hải
Phụ trách kế toán



Trần Ngọc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

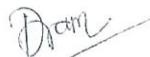
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	55.893.413.019.371	38.707.340.180.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.868.215	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	55.893.411.151.156	38.707.340.180.911
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	51.719.672.050.701	34.500.935.915.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.173.739.100.455	4.206.404.265.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	294.434.494.250	384.710.814.146
7. Chi phí tài chính	22	28	312.740.469.390	311.283.429.818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		235.817.288.802	273.756.946.918
8. Chi phí bán hàng	25	29	370.160.045.104	277.844.448.912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	169.852.600.540	141.473.828.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.615.420.479.671	3.860.513.372.550
11. Thu nhập khác	31		42.138.945.374	5.714.986.595
12. Chi phí khác	32		33.809.979.745	4.211.066.736
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	8.328.965.629	1.503.919.859
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		3.623.749.445.300	3.862.017.292.409
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	199.351.298.393	196.342.154.050
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.461.245.146	1.056.676.548
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.421.936.901.761	3.664.618.461.811
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.446.316.439.500	3.684.411.114.015
17.2. (Lỗ) sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(24.379.526.840)	(19.792.652.204)

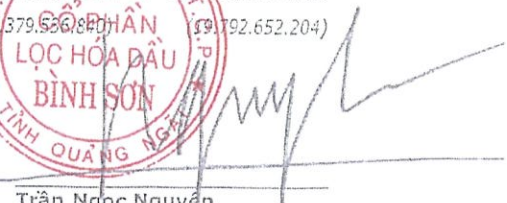


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hải
Phụ trách kế toán




Trần Ngọc Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.623.749.445.300	3.862.017.292.409
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.316.542.691.858	1.276.698.826.914
Các khoản dự phòng	03	(93.229.471.211)	334.231.760.815
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37.274.293.844	(12.586.032.111)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(272.542.101.224)	(311.424.911.985)
Chi phí lãi vay	06	235.817.288.802	273.756.946.918
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.847.612.147.369	5.422.693.882.960
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	564.275.346.628	6.396.163.721.093
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(987.019.266.921)	1.608.369.657.733
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	63.605.742.189	(5.248.503.348.884)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(18.239.159.410)	(10.831.986.372)
Tiền lãi vay đã trả	14	(217.427.652.249)	(259.736.802.088)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(210.112.451.878)	(350.726.968.957)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.098.385.900	1.275.670.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(97.330.516.163)	(39.143.202.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.948.462.575.465	7.519.560.622.635
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(317.453.901.640)	(386.348.142.361)
2. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	300.000.000	-
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	278.410.789.247	329.195.904.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.743.112.393)	(57.152.237.888)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	414.447.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(1.127.602.519.804)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.253.764.753.948	3.623.153.667.158
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.750.706.054.886)	(5.457.669.597.832)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.997.399.710.864)	(3.616.872.481.659)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(4.622.123.531.606)</i>	<i>(5.037.161.412.533)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(712.404.068.534)	2.425.246.972.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.591.057.247.996	12.784.487.396.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.941.070)	(1.815.228)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.878.605.238.992	15.209.732.553.418

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hải
Phụ trách kế toán

Trần Ngọc Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND.

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.995 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.918).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
				tại ngày cuối kỳ (*)	
				VND	
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 34).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đã tạm dừng sản xuất từ ngày 21 tháng 4 năm 2015.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét. Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 37.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty bao gồm các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau ngoại trừ các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017 áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ .

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô). Do dầu thô không phải là sản phẩm được Công ty xuất bán nên Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện của dầu thô tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa vào giá mua dầu thô (tức là giá bán của nhà cung cấp cho Công ty) bình quân trong tháng 7 năm 2018.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho ("Công văn số 18327"), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty trích lập dự phòng phải trả và hạch toán tương ứng vào chi phí sản xuất kinh doanh khi có dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế phát sinh được ghi nhận vào "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được bù trừ với khoản mục "Dự phòng phải trả" khi công việc sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần

Theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.437.682.767	1.284.129.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.582.435.178.666	1.000.040.741.696
Các khoản tương đương tiền (*)	10.294.732.376.959	11.589.732.376.959
	<u>11.878.605.238.392</u>	<u>12.591.057.247.996</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 6.941.525.251 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.362.089.068 VND) và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.629.695.509 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.734.629.695.509 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	7.000.000.000	8,75%
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,77%	4.244.000.000	5,77%
	<u>11.244.000.000</u>		<u>11.244.000.000</u>	

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.889.389.618.778	3.828.571.992.079
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	862.644.607.938	685.362.135.608
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	492.390.469.359	622.499.082.088
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	450.994.259.912	283.936.479.100
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	400.649.006.927	287.449.806.327
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	357.995.067.065	154.892.540.539
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	291.294.097.687	641.521.672.944
Các khách hàng khác	2.317.964.594.129	2.061.627.701.985
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(xem Thuyết minh số 32)</i>	2.247.691.243.154	2.190.307.070.874
	10.311.012.964.949	10.756.168.481.544

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Honeywell Pte Ltd	13.084.734.593	92.392.129.702
Các đối tượng khác	80.902.846.882	184.712.816.899
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	483.215.132.617	483.215.132.617
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(xem Thuyết minh số 32)</i>		
	52.894.803.987	52.199.804.154
	630.097.518.079	760.320.079.218

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	54.940.957.373	60.806.866.340
Phải thu về cổ phần hóa	4.744.854.506	-
Tạm ứng	1.493.601.000	244.228.999
Phải thu ngắn hạn khác	4.669.375.393	7.144.757.852
	65.848.788.272	68.195.853.191

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	512.900.581.641	-	977.866.222.187	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.004.065.694.093	2.460.728.755	2.972.546.425.950	12.613.319.211
Công cụ, dụng cụ	1.485.326.060.948	-	1.503.057.175.183	1.953.272.490
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.346.282.265.703	151.530.820	1.259.006.569.848	56.864.709.843
Thành phẩm	1.777.482.423.252	578.513.580	1.426.722.731.035	24.266.610.995
Hàng hoá	273.698.973	-	112.333.486	714.963.957
	9.126.330.724.610	3.190.773.155	8.139.311.457.689	96.412.876.496

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 27.312.897.319 VND đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn nhập vào kết quả kinh doanh toàn bộ số dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 120.524.556.691 VND (Thuyết minh số 34).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người (i)	114.359.033.090	84.628.123.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.363.207.977	5.263.737.117
	136.722.241.067	89.891.860.178
b) Dài hạn		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (ii)	324.982.723.515	347.393.207.954
Chi phí trả trước khác	4.110.207.182	10.290.944.222
	329.092.930.697	357.684.152.176

(i) Chi phí trả trước liên quan đến bảo hiểm rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm đồ vỡ máy móc và gián đoạn kinh doanh, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc), trách nhiệm thương mại chung của nhà máy lọc dầu Dung Quất năm 2018.

(ii) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.



CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

1.1. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.855.203.689.064	38.999.745.699.463	125.917.200.758	382.285.843.762	406.645.128.413	46.769.797.561.460
Mua sắm mới	-	29.496.788.372	-	25.767.509.091	-	55.264.297.463
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.813.792.215	35.656.817	45.268.597.990	90.089.076.426	-	145.207.123.448
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.522.075.000)	(306.961.818)	-	(1.829.036.818)
Phân loại lại	-	-	16.752.410.727	(16.752.410.727)	-	-
Số dư cuối kỳ	6.865.017.481.279	39.029.278.144.652	186.416.134.475	481.083.056.734	406.645.128.413	46.968.439.945.553
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.164.271.898.273	15.175.465.644.769	76.445.759.981	178.599.157.689	64.214.042.056	17.658.996.502.768
Khấu hao trong kỳ	157.631.364.212	1.065.571.049.249	8.456.262.141	40.762.881.034	8.133.942.546	1.280.555.499.182
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	131.189.732	230.018.340	-	102.251.862	-	463.459.934
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.522.075.000)	(306.961.818)	-	(1.829.036.818)
Phân loại lại	-	-	6.775.355.669	(6.775.355.669)	-	-
Số dư cuối kỳ	2.322.034.452.217	16.241.266.712.358	90.155.302.791	212.381.973.098	72.347.984.602	18.938.186.425.066
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.690.931.790.791	23.824.280.054.694	49.471.440.777	203.686.686.073	342.431.086.357	29.110.801.058.692
Tại ngày cuối kỳ	4.542.983.029.062	22.788.011.432.294	96.260.831.684	268.701.083.636	334.297.143.811	28.030.253.520.487

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 1.469 tỷ VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 189.548 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 149.809 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	211.305.223.373	32.703.172.505	682.615.115.495
Mua sắm mới	-	23.052.926.000	-	23.052.926.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.973.843.337	-	9.973.843.337
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	244.331.992.710	32.703.172.505	715.641.884.832
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	212.360.641.700	50.219.456.352	24.279.166.605	286.859.264.657
Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	19.215.557.826	2.578.946.358	35.987.192.676
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	458.836.680	-	458.836.680
Số dư cuối kỳ	226.553.330.192	69.893.850.858	26.858.112.963	323.305.294.013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	226.246.077.917	161.085.767.021	8.424.005.900	395.755.850.838
Tại ngày cuối kỳ	212.053.389.425	174.438.141.852	5.845.059.542	392.336.590.819

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 12.967 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.806 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	911.840.870.660	889.500.276.038
Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển DCS/ESD/FGS/TAS/BMA Honeywell tại Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	-	99.812.125.792
Mua xe thang chữa cháy phục vụ công tác chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	-	45.198.181.818
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	70.000.000	70.000.000
Các công trình khác	38.146.817.144	32.356.739.358
	950.057.687.804	1.066.937.323.006

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	1.965.203.459.332	1.965.203.459.332	1.268.031.822.390	1.268.031.822.390
Công ty Hoàng Long	843.146.670.763	843.146.670.763	606.870.068.266	606.870.068.266
Công ty Dầu khí Nhật Việt	708.292.419.273	708.292.419.273	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	547.903.833.784	547.903.833.784	359.088.586.926	359.088.586.926
Các đối tượng khác	380.692.449.437	380.692.449.437	564.656.769.022	564.656.769.022
Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem Thuyết minh số 32)</i>	4.498.637.049.153	4.498.637.049.153	5.058.546.606.851	5.058.546.606.851
	8.943.875.881.742	8.943.875.881.742	7.857.193.853.455	7.857.193.853.455

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	(Trình bày lại)	trong kỳ	trong kỳ	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	333.434.658.574	3.135.466.929.320	3.244.641.454.593	224.260.133.301
- Thuế GTGT đầu ra	333.434.658.574	2.947.485.066.212	3.056.659.591.485	224.260.133.301
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	187.981.863.108	187.981.863.108	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	534.824.910.399	2.393.807.105.306	2.464.703.705.445	463.928.310.260
Thuế nhập khẩu	291.039.219.637	10.177.477.917	301.917.635.811	(700.938.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.497.737.482	199.351.298.393	210.112.451.878	115.736.583.997
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	17.098.332.721	78.436.165.836	88.526.730.409	7.007.768.148
Thuế nhà đất	-	697.818.500	697.818.500	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.945.795.289	12.594.752.028	20.070.566.424	3.469.980.893
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các loại thuế khác	6.077.027.774	65.132.295.308	67.747.505.485	3.461.817.597
Các khoản phí, lệ phí	75.509.658	2.300.000	1.840.000	75.969.658
	1.302.894.858.813	5.817.238.976.772	6.309.901.978.136	810.231.857.449
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.396.449.138			8.109.049.452
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.306.291.307.951			818.340.906.901

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	148.408.210.705	128.867.087.157
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu	-	752.527.841.735
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.851.558.281	13.454.036.926
	163.259.768.986	894.848.965.818

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	3.487.805.860.165	2.747.074.108.184
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất (ii)	170.383.701.042	170.383.701.043
Phải trả về cổ phần hóa (iii)	2.721.191.414.777	-
Phải trả lãi tiền gửi tiền bán cổ phần (iv)	9.211.577.795	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.681.569.480	6.425.282.385
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.006.864.795	9.118.867.421
	6.400.280.988.054	2.933.001.959.033

- (i) Phản ánh khoản lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả Ban quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất do nhận bàn giao chi phí đền bù vật chất và cải hoán Nhà máy Lộc dầu Dung Quất theo Biên bản bàn giao số 15/LDDQ-BSR/BBBG ngày 28 tháng 8 năm 2015.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND, số dư còn lại của Quỹ Đầu tư phát triển được chuyển sang khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu (Thuyết minh số 21). Giá trị điều chỉnh này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phải trả lãi tiền gửi tiền bán cổ phần phản ánh số tiền lãi khoản tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	1.710.000.000.000		9.253.784.753.948	9.448.784.753.948	1.515.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	1.930.000.000.000	1.930.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh	1.460.000.000.000	1.460.000.000.000	2.361.000.000.000	3.450.000.000.000	371.000.000.000	371.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	2.828.000.000.000	2.699.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	1.221.924.891.329	606.924.891.329	615.000.000.000	615.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	12.859.862.619	12.859.862.619	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	900.000.000.000	500.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.949.707.306.163		1.416.535.128.075	1.301.921.300.938	3.064.321.133.300	
Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:						
Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn	2.597.642.506.163	2.597.642.506.163			2.626.868.133.300	2.626.868.133.300
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	352.064.800.000	(**)			437.453.000.000	(**)
	4.659.707.306.163		10.670.319.882.023	10.750.706.054.886	4.579.321.133.300	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại, không có tài sản đảm bảo với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân (từ 4,6%/năm đến 5%/năm). Mục đích của các khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(**) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	12.515.926.859.964		1.486.617.466.540	2.660.005.174.739	11.342.539.151.765	
<i>Chi tiết số dư vay dài hạn tại:</i>						
Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn	11.450.980.239.244	11.450.980.239.244			10.266.379.173.301	10.266.379.173.301
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.064.946.620.720	(*)			1.076.159.978.465	(*)
Trong đó:	12.515.926.859.964		1.486.617.466.540	2.660.005.174.739	11.342.539.151.765	
Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.949.707.306.163				3.064.321.133.300	
Số phải trả sau 12 tháng	9.566.219.553.801				8.278.218.018.465	

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Nợ gốc	VND	Nợ gốc
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	9.549.572.160.000	1.910.061.120.000	7.639.511.040.000	10.387.732.140.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	716.807.013.300	716.807.013.300	-	1.063.248.099.244
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	517.497.627.518	210.652.149.752	306.845.477.766	511.740.127.281
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	343.888.867.276	139.679.224.491	204.209.642.785	340.442.691.723
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	214.773.483.671	87.121.625.757	127.651.857.914	212.763.801.716
	11.342.539.151.765	3.064.321.133.300	8.278.218.018.465	12.515.926.859.964
			2.949.707.306.163	9.566.219.553.801

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong kỳ là từ 10,87%/năm đến 16,46%/năm (bao gồm cả lãi quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	11.274.262.151.765	12.447.649.859.964
Vay bằng VND	68.277.000.000	68.277.000.000
	11.342.539.151.765	12.515.926.859.964
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	716.807.013.300	1.063.248.099.244
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.076.159.978.465	1.064.946.620.720
Vay tín chấp	9.549.572.160.000	10.387.732.140.000
	11.342.539.151.765	12.515.926.859.964
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.792.966.991.765	2.128.194.719.964
Vay theo lãi suất cố định	9.549.572.160.000	10.387.732.140.000
	11.342.539.151.765	12.515.926.859.964

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.064.321.133.300	2.949.707.306.163
Trong năm thứ hai	2.082.537.520.000	2.404.873.873.081
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.195.680.498.465	6.217.665.740.720
Sau năm năm	-	943.679.940.000
	11.342.539.151.765	12.515.926.859.964
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.064.321.133.300	2.949.707.306.163
Số phải trả sau 12 tháng	8.278.218.018.465	9.566.219.553.801

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.428.862.444.389	1.185.715.790.797
Chi quỹ trong kỳ	(5.768.544.141)	(2.969.763.765)
Số dư cuối kỳ	1.423.093.900.248	1.182.746.027.032



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

2.1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thành lịch ty giá hồi đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017								
Số dư đầu kỳ	29.315.353.320.260	-	3.054.602.970.980	106.709.914	(2.946.634.406)	206.266.245.023	32.573.382.611.771	
Nhận góp vốn trong kỳ	414.447.000.000	-	-	-	-	-	414.447.000.000	
Lợi nhuận trong kỳ (đã được điều chỉnh hồi tố thuế nhập khẩu) (i)	-	-	-	-	3.684.411.114.015	(19.792.652.204)	3.664.618.461.811	
Tạm trích Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(56.077.649.911)	(139.549.540)	(56.217.199.451)	
Tạm trích Quý đầu tư phát triển	-	-	1.149.631.348.602	-	(1.149.631.348.602)	-	-	
Nộp lợi nhuận về Tập đoàn (i)	-	-	-	-	(2.502.362.685.912)	(1.755.707.163)	(2.504.118.393.075)	
Số dư cuối kỳ	29.729.800.320.260	-	4.204.234.319.582	106.709.914	(26.607.204.816)	184.578.336.116	34.092.112.481.056	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Số dư đầu kỳ	28.601.997.800.456	-	5.678.070.184.705	106.709.914	(6.338.366.429)	165.968.406.543	34.439.804.735.189	
Điều chỉnh hồi tố (i)								
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(275.988.508.141)	-	(275.988.508.141)	
Điều chỉnh trích Quý đầu tư phát triển	-	-	(82.000.000.000)	-	82.000.000.000	-	-	
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	193.988.508.141	-	193.988.508.141	
Số dư đầu kỳ được trình bày lại	28.601.997.800.456	-	5.596.070.184.705	106.709.914	(6.338.366.429)	165.968.406.543	34.357.804.735.189	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.446.316.438.601	(24.379.536.840)	3.421.936.901.761	
Tạm trích Quý đầu tư phát triển (ii)	-	-	1.032.000.000.000	-	(1.032.000.000.000)	-	-	
Tạm trích Quý khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(57.129.630.393)	(132.389.607)	(57.262.020.000)	
Tạm trích lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn (ii)	-	-	-	-	(2.362.560.772.479)	-	(2.362.560.772.479)	
Kết chuyển tăng vốn điều lệ (iii)	2.402.998.359.544	-	(2.402.998.359.544)	-	-	-	-	
Kết chuyển phải trả cổ phần hóa (iii)	-	-	(2.721.191.414.777)	-	-	-	(2.721.191.414.777)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(151.873)	(1.933.082.888)	(1.933.234.761)	
Chênh lệch tỷ giá do xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần (iv)	-	(57.718.950.430)	-	-	-	-	(57.718.950.430)	
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-	-	-	18.682.987.595	-	18.682.987.595	
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2016 theo phê duyệt của Tập đoàn (v)	-	-	(1.501.439.975.409)	-	-	-	(1.501.439.975.409)	
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	(57.718.950.430)	2.440.434.975	106.709.914	6.970.505.022	139.523.397.208	31.096.318.256.689	



- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nộp bổ sung thuế nhập khẩu cho các lô dầu thô Azeri có nguồn gốc từ Azerbaijan nhập khẩu năm 2017 không được hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5%. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố thuế nhập khẩu phải nộp bổ sung và điều chỉnh trích lập và phân phối các Quỹ từ lợi nhuận tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. (Thuyết minh số 37).
- (ii) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trích lập các quỹ trên là phù hợp với quy định hiện hành và sẽ điều chỉnh sau khi số phân phối lợi nhuận cuối cùng được Tập đoàn phê duyệt.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện kết chuyển khoản mục Quỹ đầu tư phát triển để tăng số vốn điều lệ của Công ty theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND, số tiền còn lại của Quỹ đầu tư phát triển được kết chuyển sang khoản mục phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền (Thuyết minh số 34).
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định và thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định (Thuyết minh số 34).
- (v) Theo Quyết định số 2819/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thông qua báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty, Công ty không được phê duyệt trích Quỹ đầu tư phát triển trong năm 2016. Theo đó, lợi nhuận sau thuế phải nộp bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển đã trích lập của Công ty về Tập đoàn là 1.501.439.975.409 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 28.601.997.800.456 VND.

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh ở mức 31.004.996.160.000 VND tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Công ty đã thực hiện kết chuyển khoản mục Quỹ Đầu tư phát triển để tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

**CÔNG TY TNHH MTV LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ ("Bình Sơn"): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
 - Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
 - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	60.502.877.164.443	1.536.420.598.543	249.099.514.753	(412.556.956.982)	61.875.840.320.757
Tổng tài sản hợp nhất	60.502.877.164.443	1.536.420.598.543	249.099.514.753	(412.556.956.982)	61.875.840.320.757
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	29.555.599.954.873	1.222.460.713.913	62.017.011.641	(60.555.616.359)	30.779.522.064.068
Tổng nợ phải trả hợp nhất	29.555.599.954.873	1.222.460.713.913	62.017.011.641	(60.555.616.359)	30.779.522.064.068

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)

	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	61.894.227.075.369	1.576.228.005.259	239.440.266.733	(449.100.898.710)	63.260.794.448.651
Tổng tài sản hợp nhất	61.894.227.075.369	1.576.228.005.259	239.440.266.733	(449.100.898.710)	63.260.794.448.651
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	27.698.599.525.183	1.187.224.412.083	48.818.688.919	(31.652.912.723)	28.902.989.713.462
Tổng nợ phải trả hợp nhất	27.698.599.525.183	1.187.224.412.083	48.818.688.919	(31.652.912.723)	28.902.989.713.462

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	55.875.121.974.199	2.041.987.478	321.548.231.699	(305.301.042.220)	55.893.411.151.156
Chi phí sản xuất kinh doanh	52.205.662.185.268	44.508.934.812	315.023.193.962	(305.509.617.697)	52.259.684.696.345
- Giá vốn hàng bán	51.665.965.461.309	42.947.122.188	306.550.263.801	(295.790.796.597)	51.719.672.050.701
- Chi phí bán hàng	368.974.229.320	-	1.185.815.784	-	370.160.045.104
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	170.722.494.639	1.561.812.624	7.287.114.377	(9.718.821.100)	169.852.600.540
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.669.459.788.931	(42.466.947.334)	6.525.037.737	208.575.477	3.633.726.454.811
Doanh thu hoạt động tài chính					294.434.494.250
Chi phí tài chính					312.740.469.390
Lợi nhuận khác					8.328.965.629
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					3.623.749.445.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					199.351.298.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.461.245.146
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					3.421.936.901.761

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)

	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	38.652.194.945.728	453.103.870	304.769.303.917	(250.077.172.604)	38.707.340.180.911
Chi phí sản xuất kinh doanh	34.813.475.269.247	40.404.691.306	298.431.748.417	(232.057.516.281)	34.920.254.192.689
- Giá vốn hàng bán	34.400.963.298.279	38.775.065.929	289.363.984.402	(228.166.433.351)	34.500.935.915.259
- Chi phí bán hàng	275.796.796.193	20.060.000	2.027.592.719	-	277.844.448.912
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	136.715.174.775	1.609.565.377	7.040.171.296	(3.891.082.930)	141.473.828.518
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.838.719.676.481	(39.951.587.436)	6.337.555.500	(18.019.656.323)	3.787.085.988.222
Doanh thu hoạt động tài chính					384.710.814.146
Chi phí tài chính					311.283.429.818
Lợi nhuận khác					1.503.919.859
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					3.862.017.292.409
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					196.342.154.050
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.056.676.548
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					3.664.618.461.811

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	893.646,65	1.323.655,51
Euro (EUR)	2,16	2,16

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.893.413.019.371	38.707.340.180.911
- Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 32)	11.301.978.323.194	9.378.970.169.103
Doanh thu Diesel DO	21.511.318.828.336	13.674.237.675.731
Doanh thu Xăng Mogas 92	8.246.212.780.173	10.201.798.507.152
Doanh thu Xăng Mogas 95	15.398.319.204.986	7.283.012.847.841
Doanh thu LPG	3.675.426.847.432	2.700.868.124.533
Doanh thu Polypropylene	2.468.715.386.039	1.782.383.392.631
Doanh thu Kerosen/Jet A1	3.317.785.964.369	2.190.989.053.001
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	812.267.361.872	569.772.000.087
Doanh thu Xăng sinh học E5	366.923.834.878	211.187.938.011
Doanh thu dịch vụ cảng biển	66.612.987.960	55.231.324.892
Doanh thu khác	29.829.823.326	37.859.317.032
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.868.215	-
	55.893.411.151.156	38.707.340.180.911

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	21.328.994.404.877	13.478.586.839.045
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	7.062.180.551.779	8.253.277.474.053
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	13.218.358.154.486	5.773.754.094.349
Giá vốn hàng bán LPG	4.045.404.906.490	2.422.494.144.336
Giá vốn hàng bán Polypropylene	1.572.706.093.435	1.074.128.353.473
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	2.956.420.823.938	1.979.901.235.996
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.207.602.340.826	804.498.037.502
Giá vốn Xăng sinh học E5	321.600.922.329	177.996.628.029
Giá vốn dịch vụ cảng biển	34.200.203.273	25.018.786.183
Giá vốn khác	65.215.615.758	78.845.527.564
Chi phí phát sinh phục vụ bảo dưỡng sửa chữa tổng thể Nhà máy Lộc dầu Dung Quất lần 3 (i)	-	301.207.011.001
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (ii)	(93.011.966.490)	(64.616.419)
Thuế nhập khẩu hạch toán bổ sung (iii)	-	131.292.400.147
	51.719.672.050.701	34.500.935.915.259

(i) Phản ánh các chi phí trực tiếp phát sinh bao gồm: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao và các chi phí trực tiếp khác trong giai đoạn sửa chữa lớn lần 3 (T/A3) trong năm 2017.

(ii) Phản ánh số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập theo hướng dẫn xử lý tài chính tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (Thuyết minh số 34).

(iii) Phản ánh thuế nhập khẩu điều chỉnh hồi tố cho các lô dầu thô Azeri nhập khẩu năm 2017 có nguồn gốc xuất xứ từ Azerbaijan không được hưởng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5%.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.757.985.492.965	33.120.203.166.202
Chi phí nhân công	306.306.110.814	268.423.994.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.316.272.001.824	1.276.512.049.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.776.868.356	979.246.088.432
Chi phí khác bằng tiền	160.764.061.239	95.100.925.669
	54.402.104.535.198	35.739.486.224.239

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	272.542.101.224	311.533.616.097
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.892.393.026	73.177.198.049
	294.434.494.250	384.710.814.146

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	235.817.288.802	273.756.946.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.923.180.588	37.226.448.341
Chi phí tài chính khác	-	300.034.559
	312.740.469.390	311.283.429.818

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	16.169.851.372	15.265.947.726
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.385.665	2.863.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.868.191.686	73.894.251.684
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	229.936.533.674	149.548.732.890
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm	782.602.963	537.741.771
Chi phí bán hàng Xăng sinh học E5	180.500.000	2.210.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.918.861.876	34.788.333.500
Chi phí khác bằng tiền	1.300.117.868	1.596.577.703
	370.160.045.104	277.844.448.912
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	55.854.760.448	66.625.342.718
Chi phí vật liệu quản lý	835.248.432	584.122.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.455.930.050	1.138.970.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.565.812.648	19.417.555.899
Thuế, phí và lệ phí	711.341.500	5.080.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.029.249.896	15.485.398.678
Chi phí khác bằng tiền	65.400.257.566	38.217.358.248
	169.852.600.540	141.473.828.518

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	6.399.333.267	4.158.710.813
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	30.208.362.372	32.339.267
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.053.636.364	99.545.455
Thu nhập khác	4.477.613.371	1.424.391.060
Thu nhập khác	42.138.945.374	5.714.986.595
Lãi phạt chậm nộp thuế nhập khẩu 2017 (*)	26.497.432.334	-
Chi phí bồi thường, phạt hợp đồng	6.794.434.028	-
Chi phí khác	518.113.383	4.211.066.736
Chi phí khác	33.809.979.745	4.211.066.736
Lợi nhuận khác	8.328.965.629	1.503.919.859

(*) Phản ánh tiền lãi chậm nộp khoản thuế nhập khẩu nộp bổ sung cho các lô dầu thô Azeri nhập khẩu năm 2017 có nguồn gốc xuất xứ từ Azerbaijan không được hưởng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5%.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn	201.351.199.211	195.152.379.993
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	(1.999.900.818)	1.189.774.057
	199.351.298.393	196.342.154.050

Công ty có các khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế của Công ty mẹ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên	9.105.044.101.756	7.651.846.860.164
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	642.368.930.286	565.196.820.352
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	614.791.232.924	525.255.457.951
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	595.948.753.107	400.978.038.411
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	293.290.236.689	196.008.443.775
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	47.868.251.621	37.891.438.877
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	1.860.970.024	866.156.661
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	739.846.787	653.315.935
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	48.000.000	96.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	18.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	177.636.977
	11.301.978.323.194	9.378.970.169.103

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên	24.171.124.171.738	18.932.056.290.578
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2.030.602.327.591	1.453.329.755.361
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	705.849.355.755	497.794.686.480
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	370.433.990.868	106.927.482.468
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	239.947.593.196	149.548.732.890
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	138.479.424.283	343.020.650.036
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	126.582.975.024	116.978.975.889
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	46.670.002.038	33.529.354.986
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	16.784.787.503	17.258.358.178
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	15.619.088.281	6.732.848.700
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.751.224.291	20.140.185.442
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.848.117.334	2.167.079.250
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	2.526.680.000	4.995.919.673
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu khí Biển PVD	2.214.340.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.512.812.927	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.059.259.225	4.031.573.752
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	978.373.166	508.542.088
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	178.820.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	156.366.177	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	36.678.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	36.653.757.254
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	12.546.251.176
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	1.877.761.540
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	-	1.253.400.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	524.283.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	202.332.197
Chi nhánh Viện Dầu khí - Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí	-	54.000.000
	27.881.356.387.397	21.742.132.220.938
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận vốn góp		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	414.447.000.000
Hoàn trả vốn về Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.127.802.519.804	-
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.995.466.476.103	3.615.116.774.696
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.880.100.000	2.445.300.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.582.397.854.248	1.506.856.844.387
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	209.987.538.041	241.738.383.743
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	179.577.550.156	231.348.337.565
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	166.790.172.102	135.465.333.469
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	81.501.276.733	55.140.104.963
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	25.742.531.300	18.427.057.786
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	1.493.231.462	815.869.961
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	201.089.112	80.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	435.139.000
	2.247.691.243.154	2.190.307.070.874
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	50.029.877.535	50.029.877.535
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Lưu trữ Dầu khí	2.015.351.619	2.015.351.619
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu và Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	154.575.000	154.575.000
	52.894.803.987	52.199.804.154
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.096.549.252
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Ban Quản Lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-
	1.333.225.575	1.140.993.785

11/01/2018

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV	3.986.408.656.102	4.593.169.923.795
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	300.013.692.120	174.978.484.025
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 và 02/97)	60.868.188.041	50.882.815.736
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	35.982.761.517	31.556.438.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	33.808.585.988	44.143.732.023
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	31.335.740.452	44.085.447.221
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 và 02 (Điều hành Dầu khí)	22.759.137.447	19.027.207.466
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.875.107.382	6.125.824.802
Viện Dầu khí Việt Nam	5.588.661.722	620.173.920
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	4.128.169.054	1.348.821.054
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	3.404.299.404	3.718.899.404
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.783.090.600	16.326.896.095
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.120.832.476	6.730.815.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	808.673.330	501.856.810
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	801.973.193	597.442.250
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu khí Biển PVD	668.480.000	700.859.500
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	656.392.000	656.392.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	584.262.525	500.729.185
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	40.345.800	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	31.556.438.190
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	21.141.012.358
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	4.763.463.518
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển chế biến Dầu khí	-	1.890.277.461
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.566.032.964
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	950.746.895
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Dầu khí (EMC)	-	761.195.434
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	139.020.025
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	105.661.230
	4.498.637.049.153	5.058.546.606.851
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.487.805.860.165	2.747.074.108.184
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	170.383.701.042	170.383.701.043
	3.658.189.561.207	2.917.457.809.227

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09 tháng 4 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 14 tháng 6 năm 2018, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 10 gia hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC kéo dài tới tháng 8 năm 2018 với giá trị hợp đồng dự kiến là 3.607.104 USD.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong sáu tháng đầu năm 2018, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm trong năm 2014. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70 %. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn thành việc thẩm định thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Công ty đang chờ phê duyệt thiết kế FEED cũng như dự toán của dự án, đồng thời đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

34. CÁC THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP

Một số thông tin chủ yếu liên quan tới quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn như sau:

Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Theo Nghị quyết Chính phủ về việc phê duyệt phương án xử lý tài chính khi thực hiện Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn, giá trị thực tế của Công ty là 72.879.914.663.162 VND và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 44.934.562.233.107 VND. Công ty không phải điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và phải điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp.

Trong năm 2017, Công ty đã điều chỉnh các nghiệp vụ xử lý tài chính trước khi định giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và thực hiện nộp ngân sách Nhà nước và phân phối lợi nhuận bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn, vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm Cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND, chưa bao gồm nhu cầu vốn đầu tư cho Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thực hiện góp bổ sung vốn điều lệ cho BSR sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất sẽ được BSR hoàn trả lại cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm 2017, Công ty đã ghi giảm phần Vốn điều lệ với số tiền 1.127.802.519.804 VND tương ứng khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và đã chuyển trả toàn bộ số tiền trên trong năm 2018.

Bán cổ phần lần đầu ra công chúng

Theo Thông báo số 61/TB-SGDHCM ngày 17 tháng 01 năm 2018 và Công văn số 236/SGDHCM-NY ngày 6 tháng 02 năm 2018 của Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh về kết quả đấu giá cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Lộc hóa dầu Bình Sơn tại ngày 17 tháng 01 năm 2018, kết quả như sau:

- Số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 241.556.969 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bán được và đã thanh toán: 241.427.969 cổ phần.
- Tổng giá trị cổ phần bán được và đã thanh toán: 5.414.651.191.200 VND.

Cổ phiếu của Công ty bán ra công chúng trong lần đầu chính thức được giao dịch trên sàn UPCOM từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Biên bản số 374/BB-BSR của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn ngày 5 tháng 02 năm 2018 về xác định kết quả bán cổ phần cho người lao động BSR, số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động là 2.691.400 cổ phần.

Xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần

Công ty lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 trong đó ghi nhận một số nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần như trình bày tại phần chính sách kế toán như sau:

(i) Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, các khoản phải thu và hàng tồn kho:

	Số dư đã trích lập tại ngày 30/6/2018	Giá trị tổn thất do công ty xác định	Giá trị dự phòng hoàn nhập vào kết quả kinh doanh
	VND	VND	VND
• Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	536.393.291.073	536.393.291.073	-
• Dự phòng giảm giá các khoản phải thu	-	-	-
• Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	120.524.556.691	-	120.524.556.691
	656.917.847.764	536.393.291.073	120.524.556.691

11/2018

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được xác định theo tỷ lệ sở hữu của Công ty và giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Công ty đã đánh giá giá trị tổn thất của các khoản đầu tư vào BSR-BF, xác định tổn thất khoản đầu tư này tương đương với giá trị dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

(ii) Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/6/2018 VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển thành Công ty Cổ phần VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	57.718.950.430	57.718.950.430

Báo cáo tài chính gần nhất Công ty lập là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018. Do đó, thời điểm gần nhất Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh là ngày 31 tháng 3 năm 2018.

(iii) Vốn điều lệ và các quỹ:

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện kết chuyển khoản mục Quỹ đầu tư phát triển để tăng số vốn điều lệ của Công ty thành 31.004.996.160.000 VND (Thuyết minh số 21). Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") với số tiền là 1.790 tỷ VND trong năm 2014. Tại ngày báo cáo này, Nhà máy vẫn đang dừng hoạt động kể từ năm 2015 và BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCP ngày 24 tháng 11 năm 2016. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 522 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 818,4 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 426 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào khả năng tái hoạt động sản xuất của nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF bao gồm hợp đồng hợp tác với một đối tác để khởi động lại hoạt động nhà máy và khẳng định cơ sở lập báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước đã được điều chỉnh trên cơ sở khoản thuế nhập khẩu nộp bổ sung đối với các lô dầu thô Azeri nhập khẩu năm 2017 có nguồn gốc xuất xứ từ Azerbaijan không được hưởng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% và chịu mức thuế suất 5% theo quy định như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Điều chỉnh	Số đầu kỳ
		(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.030.302.799.810	275.968.508.141	1.306.291.307.951
Phải trả ngắn hạn khác	319	3.126.990.467.174	(193.968.508.141)	2.933.001.959.033
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.678.070.184.705	(82.030.000.000)	5.596.070.184.705

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước	Điều chỉnh	Kỳ trước
		(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34.369.643.515.112	131.292.400.147	34.500.935.915.259
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	202.906.774.057	(6.564.620.007)	196.342.154.050
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.789.346.241.951	(124.727.780.140)	3.664.618.461.811
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	3.809.138.894.155	(124.727.780.140)	3.684.411.114.015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Điều chỉnh	Kỳ trước
		(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	3.993.309.692.556	(131.292.400.147)	3.862.017.292.409
(Gảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.379.795.748.731)	131.292.400.147	(5.248.503.348.584)




Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hải
Phụ trách kế toán




Trần Ngọc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2018